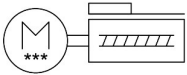


Trục vít me điện  
ELGS-BS-KF-60-800-12P-ST-M-H1-PLK-AA  
Số bộ phận: 8083389

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                 | Giá trị                                                                                |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Hành trình làm việc                      | 800 mm                                                                                 |
| Kích thước                               | 60                                                                                     |
| Dự trữ hành trình                        | 0 mm                                                                                   |
| đường kính trục chính                    | 12 mm                                                                                  |
| Tăng trục chính                          | 12 mm/vòng                                                                             |
| Vị trí lắp đặt                           | bất kì                                                                                 |
| Dẫn hướng                                | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn                                                          |
| Cấu trúc xây dựng                        | Trục tuyến tính cơ điện<br>với vít me bi<br>với hệ truyền động tích hợp                |
| Phát hiện vị trí                         | Bộ mã hóa động cơ<br>cho các công tắc gần                                              |
| Cảm biến vị trí rôto                     | Encoder tuyệt đối, một vòng                                                            |
| Cảm biến vị trí rôto Nguyên tắc đo       | từ tính                                                                                |
| Kiểm soát nhiệt độ                       | Tắt máy khi quá nhiệt<br>Tích hợp cảm biến nhiệt độ CMOS chính xác với đầu ra tương tự |
| Chức năng bổ sung                        | Giao diện người dùng<br>Phát hiện vị trí cuối tích hợp                                 |
| Hiển thị                                 | Đèn LED                                                                                |
| Tăng tốc tối đa                          | 5 m/s <sup>2</sup>                                                                     |
| Tốc độ tối đa                            | 0.25 m/s                                                                               |
| Độ chính xác lặp lại                     | ±,01 mm                                                                                |
| Đặc tính của đầu ra logic kỹ thuật số    | có thể định cấu hình<br>không bị cách điện                                             |
| Thời gian bật                            | 100%                                                                                   |
| lớp bảo vệ cách nhiệt                    | B                                                                                      |
| Đầu ra logic kỹ thuật số tối đa hiện tại | 100 mA                                                                                 |
| Tiêu thụ điện tối đa                     | 5.3 A                                                                                  |
| Logic tiêu thụ dòng điện tối đa          | 0.3 A                                                                                  |
| Điện áp danh định DC                     | 24 V                                                                                   |
| Dòng điện danh nghĩa                     | 5.3 A                                                                                  |
| Giao diện tham số hóa                    | Liên kết IO<br>Giao diện người dùng                                                    |

| Đặc tính                                                               | Giá trị                                                                                                    |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dao động điện áp cho phép                                              | +/- 15 %                                                                                                   |
| Nguồn điện, kiểu kết nối                                               | Phích cắm                                                                                                  |
| Cung cấp điện, công nghệ kết nối                                       | M12x1, Được mã hóa T theo EN 61076-2-111                                                                   |
| Cung cấp điện áp, số cực / dây                                         | 4                                                                                                          |
| Giấy phép                                                              | Dấu RCM                                                                                                    |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                                    | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                                                        |
| Tuân thủ LABS                                                          | VDMA24364 Vùng III                                                                                         |
| Nhiệt độ bảo quản                                                      | -20 °C...60 °C                                                                                             |
| Độ ẩm tương đối                                                        | 0 - 90 %                                                                                                   |
| Mức độ bảo vệ                                                          | IP40                                                                                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                         | 0 °C...50 °C                                                                                               |
| Lưu ý về nhiệt độ môi trường                                           | Trên nhiệt độ môi trường xung quanh là 30 °C, phải giảm công suất 2 % mỗi K.                               |
| Khoảnh khắc của diện tích ly bậc 2                                     | 441000 mm <sup>4</sup>                                                                                     |
| Khoảnh khắc của khu vực Iz độ 2                                        | 542000 mm <sup>4</sup>                                                                                     |
| Lực tối đa Fy                                                          | 3641 N                                                                                                     |
| Lực tối đa Fz                                                          | 3641 N                                                                                                     |
| Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 13400 N                                                                                                    |
| Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 13400 N                                                                                                    |
| Thời điểm tối đa Mx                                                    | 29.1 N m                                                                                                   |
| Max. Moment My                                                         | 31.8 N m                                                                                                   |
| Mô-men tối đa Mz                                                       | 31.8 N m                                                                                                   |
| Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 107 N m                                                                                                    |
| Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 117 N m                                                                                                    |
| Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 117 N m                                                                                                    |
| Lực nạp tối đa Fx                                                      | 200 N                                                                                                      |
| Trị số chuẩn tải trọng có ích, ngang                                   | 20 kg                                                                                                      |
| Giá trị tham chiếu tải trọng, theo chiều dọc                           | 13 kg                                                                                                      |
| Nạp liệu không đổi                                                     | 12 mm/vòng                                                                                                 |
| Khối lượng di chuyển                                                   | 525 g                                                                                                      |
| trọng lượng sản phẩm                                                   | 6942 g                                                                                                     |
| Độ võng động (Tải trọng di chuyển)                                     | 0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm                                                                    |
| Độ võng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)                                   | 0,1% chiều dài của trục                                                                                    |
| Số đầu ra logic kỹ thuật số 24 V DC                                    | 2                                                                                                          |
| Số lượng đầu vào logic kỹ thuật số                                     | 2                                                                                                          |
| Vùng làm việc đầu vào logic                                            | 24 V                                                                                                       |
| Đặc tính đầu vào logic                                                 | có thể định cấu hình<br>không bị cách điện                                                                 |
| IO-Link, nội dung dữ liệu quá trình OUT                                | Move in 1 bit<br>Move out 1 bit<br>Quit Error 1 bit<br>Move Intermediate 1 bit                             |
| IO-Link, nội dung dữ liệu quá trình IN                                 | State Device 1 bit<br>State In 1 bit<br>Trạng thái trung gian 1 bit<br>State Move 1 bit<br>State Out 1 bit |
| IO-Link, nội dung dữ liệu dịch vụ IN                                   | 32 bit Force<br>Vị trí 32 bit<br>32 bit Speed                                                              |
| IO-Link, yêu cầu bộ nhớ dữ liệu                                        | 0.5 KB                                                                                                     |
| chuyển đổi đầu vào logic                                               | PNP (chuyển mạch dương)                                                                                    |
| giao diện logic, kiểu kết nối                                          | Phích cắm                                                                                                  |
| Giao diện logic, công nghệ kết nối                                     | M12x1, A-được mã hóa theo EN 61076-2-101                                                                   |
| Giao diện logic, số lượng chân / dây                                   | 8                                                                                                          |

| Đặc tính                         | Giá trị                                                              |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Kiểu gấn                         | với ren trong<br>với vòng măng xông và chốt định tâm<br>với phụ kiện |
| Vật liệu nắp cuối                | Nhôm đúc áp lực, sơn                                                 |
| Hồ sơ vật liệu                   | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                           |
| Ghi chú vật liệu                 | Tuân thủ RoHS                                                        |
| Chất liệu của băng che           | thép không gỉ hợp kim cao                                            |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt | Thép                                                                 |
| Vật liệu ray dẫn hướng           | Thép                                                                 |